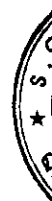


**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 57

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp tại ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.272.567.580.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.297.969.333.626 VND, tổng tài sản là 3.764.990.072.349 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm /Tái bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Đỗ Hùng Việt	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Anh Minh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Phạm Nghiêm Xuân Bắc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Thắng Cẩn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Lê Hoàng Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Trịnh Hoài Giang	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tái bổ nhiệm</u>
Ông Võ Văn Châu	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Ông Đoàn Văn Hình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016
Bà Đặng Nguyệt Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Johan Nyvene	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Trịnh Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2007
Ông Lê Công Thiện	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2013
Ông Johan Kruimer	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2007
Ông Fiachra Mac Cana	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2008
Ông Bạch Quốc Vinh	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2010
Ông Arnold V. Pangilinan	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2012
Ông Phạm Ngọc Bích	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm ngày 7 tháng 1 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Johan Nyvene, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Tuấn
Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60790272/18609063-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Bandara

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		17.015.998.247	16.365.445.976
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	13.276.411.638	14.327.195.219
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	2.402.822.886	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	4.3	1.336.763.723	2.038.250.757
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	4.3	157.412.520.839	96.219.708.210
06	3. Doanh thu môi giới chứng khoán	4.4	163.869.860.295	115.259.666.491
08	4. Doanh thu tư vấn	4.4	6.445.612.326	3.395.083.026
10	5. Doanh thu lưu ký chứng khoán	4.4	2.389.618.392	1.839.769.076
11	6. Thu nhập từ hoạt động khác	4.4	1.116.685.681	807.056.207
20	Cộng doanh thu hoạt động		348.250.295.780	233.886.728.986
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(5.750.405.699)	(6.677.753.367)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	4.1	(9.733.251.947)	(8.966.453.275)
21.2	b. Hoàn nhập chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.2	3.982.846.248	2.288.699.908
23	2. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu		(14.636.418.749)	(1.551.673.031)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	5	(6.343.511.265)	(7.378.398.583)
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	5	(98.721.824.302)	(75.587.134.865)
29	5. Chi phí tư vấn	5	(5.064.000.000)	(4.869.819.000)
31	6. Chi phí lưu ký chứng khoán	5	(2.407.064.898)	(1.869.512.861)
32	7. Chi phí khác		(416.296.951)	(363.863.128)
40	Cộng chi phí hoạt động		(133.339.521.864)	(98.298.154.835)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi		13.034.278.507	34.489.820.821
	a. Lãi tiền gửi		13.034.278.507	34.489.820.821
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		13.034.278.507	34.489.820.821

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B01g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
62	IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ	6	(45.148.372.222)	(43.885.325.521)
70	V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		182.796.680.201	126.193.069.451
	VI. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		7.772.725	17.182.069
80	Cộng kết quả hoạt động khác		7.772.725	17.182.069
90	VII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		182.804.452.926	126.210.251.520
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		176.418.783.792	123.921.551.612
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		6.385.669.134	2.288.699.908
100	VIII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	7	(35.839.273.260)	(27.565.120.170)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7	(35.839.273.260)	(27.565.120.170)
200	IX. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		146.965.179.666	98.645.131.350
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		146.965.179.666	98.645.131.350
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		146.965.179.666	98.645.131.350
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		146.965.179.666	98.645.131.350
500	X. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		1.156	748
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu		1.156	748



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính





Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.631.838.379.060	2.970.427.721.404
110	I. Tài sản tài chính		3.626.418.995.009	2.965.609.834.770
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	8	109.427.068.127	164.147.260.813
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	10.1	145.447.308.695	132.174.873.494
114	3. Các khoản cho vay	10.2	3.055.679.841.294	2.609.604.774.530
119	4. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	11	312.876.509.748	55.758.091.513
122	5. Các khoản phải thu khác	11	19.707.572.239	20.644.139.514
129	6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(16.719.305.094)	(16.719.305.094)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	12	5.419.384.051	4.817.886.634
131	1. Tạm ứng		218.129.450	154.469.078
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		5.175.556.001	4.637.718.956
134	3. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		25.698.600	25.698.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		133.151.693.289	133.146.147.996
220	I. Tài sản cố định		9.843.017.139	10.305.668.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	5.271.108.003	5.406.970.081
222	a. Nguyên giá		44.801.649.140	43.397.152.620
223a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(39.530.541.137)	(37.990.182.539)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	4.571.909.136	4.898.697.967
228	a. Nguyên giá		29.433.565.250	28.463.749.200
229a	b. Giá trị hao mòn lũy kế		(24.861.656.114)	(23.565.051.233)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.367.447.420	1.807.447.420
250	III. Tài sản dài hạn khác		121.941.228.730	121.033.032.528
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.727.807.750	4.688.159.350
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	15	97.880.837.670	99.512.289.868
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	19.332.583.310	16.832.583.310
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.764.990.072.349	3.103.573.869.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.467.020.738.723	824.024.542.338
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.467.020.738.723	824.024.542.338
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	17	854.595.738.327	654.103.204.781
312	a. Vay ngắn hạn		854.595.738.327	654.103.204.781
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	534.299.782.255	33.854.472.337
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn		2.252.845.430	2.132.789.448
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	28.202.906.549	27.383.031.945
324	5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		3.566.247.953	2.711.322.446
325	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	18.111.835.876	17.066.319.798
329	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	10.996.428.745	71.487.061.504
331	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.994.953.588	15.286.340.079
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.297.969.333.626	2.279.549.327.062
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	2.297.969.333.626	2.279.549.327.062
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.581.879.121.491	1.582.140.489.041
411.1	a. Vốn góp của chủ sở hữu		1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
411.2	b. Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499	310.343.798.499
411.5	c. Cổ phiếu quỹ		(1.032.257.008)	(770.889.458)
414	2. Quỹ dự trữ điều lệ		101.786.372.631	101.786.372.631
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		101.786.372.632	101.786.372.632
416	4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.2	508.556.091.878	489.874.717.764
417.1	a. Lợi nhuận đã thực hiện		560.074.898.909	547.779.193.929
417.2	b. Lợi nhuận chưa thực hiện		(51.518.807.031)	(57.904.476.165)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.764.990.072.349	3.103.573.869.400
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		118.258.230.840	203.505.710.400
451	1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ		118.258.230.840	203.505.710.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ (Số lượng chứng khoán)	Số dư đầu kỳ (Số lượng chứng khoán)
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	23.1	345.059.000	345.059.000
005	2. Ngoại tệ các loại (VND)	23.2	1.122.850.688	937.626.048
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	23.3	127.159.368	127.185.417
007	4. Cổ phiếu quỹ	23.4	97.390	71.341
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK	23.5	3.987.365	4.390.311
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3.926.865	4.016.841
008.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		58.500	58.500
008.5	c. Tài sản tài chính chờ thanh toán		2.000	314.970
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	23.6	1.794	1
009.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.794	1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ (Số lượng chứng khoán)	Số dư đầu kỳ (Số lượng chứng khoán)
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	24.1	1.233.235.335	1.026.471.691
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.055.281.468	941.754.088
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		9.674.674	4.083.360
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		131.171.458	56.103.177
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		556.100	18.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		36.551.635	24.513.066
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.2	11.308.763	1.460.513
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		5.941.873	758.907
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		5.366.890	701.606

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

B02g-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	3. Tiền gửi của Nhà đầu tư		721.731.718.391	493.009.558.764
027	3.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		721.731.718.391	493.009.558.764
027.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.3	721.731.718.391	493.009.558.764
030	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.4	721.731.718.391	493.009.558.764
030.1	4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		721.026.969.402	487.176.449.243
030.2	4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		704.748.989	5.833.109.521



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính




Hồ Văn Ngyene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03bg-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		182.804.452.926	126.210.251.520
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
03	Khấu hao TSCĐ	13, 14	2.836.963.479	2.655.130.589
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		2.139.131.231	(9.560.014.483)
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.772.725)	(17.181.819)
08	Dự thu tiền lãi	11	(2.613.177.778)	(3.351.195.556)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ			
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(3.982.846.248)	(2.288.699.908)
20	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ			
21	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(2.402.822.886)	-
30	5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động			
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(6.886.766.067)	(325.567.938.455)
33	Tăng các khoản cho vay		(446.075.066.764)	(90.980.429.431)
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
45	Tăng các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(257.118.418.235)	(427.887.864.363)
47	Giảm các khoản phải thu khác		3.549.745.053	732.908.847.061
48	Tăng/(giảm) các phải trả cho người bán		500.565.365.900	(350.087.711.612)
50	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(361.119.546)	(3.463.316.900)
51	Tăng phải trả, phải nộp khác		3.011.913.564	10.260.785.121
52	Thuế TNDN CTCK đã nộp	19	(34.659.056.385)	(28.739.477.931)
54	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.543.872.550)	(57.381.582.368)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(71.743.347.031)	(427.290.398.535)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03bg-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(1.934.312.570)	(6.177.886.904)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		8.550.000	18.900.000
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.925.762.570)	(6.158.986.904)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ		(1.367.550)	(862.200)
73	Tiền vay gốc		4.924.795.207.676	1.879.432.912.482
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.724.302.674.130)	(1.730.698.866.681)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(181.542.249.081)	(266.656.672.945)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		18.948.916.915	(117.923.489.344)
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(54.720.192.686)	(551.372.874.783)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	8	164.147.260.813	786.394.616.782
102	Tiền và tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		164.147.260.813	786.394.616.782
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	8	109.427.068.127	235.021.741.999
104	Tiền và tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		109.427.068.127	235.021.741.999

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B03bg-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		25.178.542.626.100	18.540.639.043.884
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(25.818.409.334.666)	(18.886.971.032.432)
09	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		870.978.486.585	40.625.861.488
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2.389.618.392)	(1.839.769.076)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		228.722.159.627	(307.545.896.136)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	24.3	493.009.558.764	720.228.472.295
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		493.009.558.764	720.228.472.295
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		493.009.558.764	720.228.472.295
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	24.3	721.731.718.391	412.682.576.159
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		721.731.718.391	412.682.576.159
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		721.731.718.391	412.682.576.159



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính





Johan Nyvene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

B04g-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/06/2015	Ngày 30/06/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		1.272.567.580.000	1.272.567.580.000	-	-	-	-	1.272.567.580.000	1.272.567.580.000
Vốn pháp định		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn bổ sung		972.567.580.000	972.567.580.000	-	-	-	-	972.567.580.000	972.567.580.000
Thặng dư vốn cổ phần		310.343.798.499	310.343.798.499	-	-	-	-	310.343.798.499	310.343.798.499
Cổ phiếu quỹ		(327.808.838)	(770.889.458)	(385.862.200)	-	(261.367.550)	-	(713.671.038)	(1.032.257.008)
Quỹ dự trữ điều lệ		101.786.372.631	101.786.372.631	-	-	-	-	101.786.372.631	101.786.372.631
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		101.786.372.632	101.786.372.632	-	-	-	-	101.786.372.632	101.786.372.632
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.961.374.994	3.961.374.994	-	-	-	-	3.961.374.994	3.961.374.994
Lợi nhuận chưa phân phối		589.443.929.500	489.874.717.764	98.645.131.350	(227.955.593.471)	146.965.179.666	(128.283.805.552)	460.133.467.379	508.556.091.878
Lợi nhuận đã thực hiện		671.690.552.525	547.779.193.929	96.356.431.442	(227.955.593.471)	140.579.510.532	(128.283.805.552)	540.091.390.496	560.074.898.909
Lợi nhuận chưa thực hiện		(82.246.623.025)	(57.904.476.165)	2.288.699.908	-	6.385.669.134	-	(79.957.923.117)	(51.518.807.031)
		2.358.230.609.392	2.279.549.327.062	98.259.269.150	(227.955.593.471)	146.703.812.116	(128.283.805.552)	2.228.534.285.071	2.297.969.333.626



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Johan Nywene
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

B05g-CTCK

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001573 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp tại ngày 23 tháng 4 năm 2003, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp tại ngày 29 tháng 4 năm 2003 và các văn bản sửa đổi khác.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower số 76, Đường Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là: 656 người (31 tháng 12 năm 2015: 679 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Báo cáo tài chính giữa niên độ*

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015.

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.6 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- ▶ Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- ▶ Tài sản tài chính được phân thành bốn (4) loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- ▶ Quản lý tách biệt tài sản của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- ▶ Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- ▶ Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác), ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- ▶ Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- ▶ Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý. Trong kỳ, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá trị hợp lý để ghi nhận cho các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ thay vì phương pháp giá gốc như các năm trước nhằm phản ánh đúng giá trị của các tài sản tài chính.

Công ty đã áp dụng các thay đổi chính sách kế toán trên cơ sở hồi tố và đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính kỳ này như đã trình bày tại *Thuyết minh số 25.7*.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)* (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.4 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3.5 Giá thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL

Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- ▶ Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- ▶ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 do đang chờ văn bản hướng dẫn cụ thể từ Bộ Tài chính.

3.7 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

3.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

3.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn mươi (40) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo thu nhập toàn diện suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện khi Công ty thực nhận.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Lợi ích của nhân viên

3.15.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản và phụ cấp hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.15.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Bộ Luật Lao động.

3.15.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.20 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

3.23 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
Cổ phiếu niêm yết	17.365.220		422.699.688.173		11.426.961.638	(9.733.251.947)	1.693.709.691	(3.079.333.627)
Công ty CP Sữa Việt Nam	538.710	140.248	75.552.740.000	133.426	3.674.878.707	-	3.674.878.707	1.693.225.123
Công ty CP tập đoàn Hòa Phát	2.162.920	31.067	67.196.229.000	31.190	2.628.573.031	(2.894.244.241)	(265.671.210)	(2.196.471.986)
Công ty CP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	570.860	27.785	15.861.609.000	34.066	-	(3.585.074.824)	(3.585.074.824)	-
Cổ phiếu khác	14.092.730		264.089.110.173		5.123.509.900	(3.253.932.882)	1.869.577.018	(2.576.086.764)
Cổ phiếu chưa niêm yết	436.100		36.754.000.000		1.842.450.000	-	1.842.450.000	7.264.575.571
Công ty CP Bia-Rượu-Nước giải khát Sài Gòn	427.600	85.000	36.346.000.000	80.751	1.816.950.000	-	1.816.950.000	7.254.792.091
Cổ phiếu khác	8.500		408.000.000		25.500.000	-	25.500.000	9.783.480
Trái phiếu niêm yết	1.000.000	99.902	99.901.500.000	99.895	7.000.000	-	7.000.000	1.175.500.000
	18.801.320		559.355.188.173		13.276.411.638	(9.733.251.947)	3.543.159.691	5.360.741.944

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua/giá gốc theo sổ kế toán VND	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/06/2016 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2015 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND
I	FVTPL (Thuyết minh số 10.3)	196.966.115.726	145.447.308.695	(51.518.807.031)	(57.904.476.165)	6.385.669.134
1	Cổ phiếu niêm yết	85.072.794.091	83.649.208.858	(1.423.572.291)	(7.516.498.413)	6.092.926.122
	Công ty CP Viettronics Tân Bình	8.168.464.212	6.051.164.000	(2.117.300.212)	(2.549.526.212)	432.226.000
	Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	4.697.910.000	4.950.400.000	252.490.000	-	252.490.000
	Công ty CP Vận chuyển Sài Gòn Tourist	3.280.788.000	4.452.498.000	1.171.710.000	-	1.171.710.000
	Cổ phiếu khác	68.925.631.879	68.195.146.858	(730.472.079)	(4.966.972.201)	4.236.500.122
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	111.893.321.635	61.798.099.837	(50.095.234.740)	(50.387.977.752)	292.743.012
	NH TMCP Đồng Á	16.967.999.502	5.542.064.000	(11.425.935.502)	(11.425.935.502)	-
	Công ty CP Thủy sản Cà Mau	10.950.000.000	585.000.000	(10.365.000.000)	(10.365.000.000)	-
	Công ty CP Địa Ốc Tân Bình	11.925.000.000	6.210.000.000	(5.715.000.000)	(5.715.000.000)	-
	Công ty CP Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải	8.000.000.000	330.000.000	(7.670.000.000)	(7.670.000.000)	-
	Công ty CP Thủy Đặc Sản	7.550.000.000	2.160.000.000	(5.390.000.000)	(5.390.000.000)	-
	Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	4.920.600.000	618.000.000	(4.302.600.000)	(4.302.600.000)	-
	Công ty CP XNK Thủy Sản Cần Thơ	4.900.000.000	1.586.117.750	(3.313.882.250)	(3.313.882.250)	-
	Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	4.406.400.000	2.200.840.000	(2.205.560.000)	(2.205.560.000)	-
	Cổ phiếu khác	42.273.322.133	42.566.078.087	292.743.012	-	292.743.012
II	Các khoản cho vay (Thuyết minh số 10.3)	3.055.679.841.294	3.055.679.841.294	-	-	-
		3.252.645.957.020	3.201.127.149.989	(51.518.807.031)	(57.904.476.165)	6.385.669.134

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

4. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.336.763.723	2.038.250.757
Từ các khoản cho vay	157.412.520.839	96.219.708.210
	158.749.284.562	98.257.958.967

4.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	163.869.860.295	115.259.666.491
Doanh thu hoạt động tư vấn	6.445.612.326	3.395.083.026
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.389.618.392	1.839.769.076
Thu nhập từ hoạt động khác	1.116.685.681	807.056.207
	173.821.776.694	121.301.574.800

5. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Chi phí hoạt động tự doanh	6.343.511.265	7.378.398.583
Chi phí môi giới chứng khoán	98.721.824.302	75.587.134.865
Chi phí tư vấn	5.064.000.000	4.869.819.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	2.407.064.898	1.869.512.861
	112.536.400.465	89.704.865.309

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.994.422.497	22.299.840.640
- Lương và các khoản phúc lợi	20.884.721.492	19.923.227.640
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	2.109.701.005	2.376.613.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	276.459.567	694.164.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.585.251.005	1.653.977.335
Chi phí thuế, phí và lệ phí	272.814.873	147.809.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.301.153.175	17.884.608.958
Chi phí khác	718.271.105	1.204.924.566
	45.148.372.222	43.885.325.521

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

7. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2015: 22%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được tính như sau:

	<i>Kỳ này</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>(trình bày lại)</i> <i>VND</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	182.804.452.926	126.210.251.520
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán:		
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(2.402.822.886)	-
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(1.205.263.723)	(914.250.757)
Thu nhập chịu thuế ước tính	179.196.366.317	125.296.000.763
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN phải trả ước tính	35.839.273.260	27.565.120.170
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	18.924.105.880	15.675.689.311
Phải nộp bổ sung thuế trong kỳ	106.628.985	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(34.659.056.385)	(28.739.477.931)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	20.210.951.740	14.501.331.550

8. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	710.938.742	720.277.993
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	108.716.129.385	163.426.982.820
	109.427.068.127	164.147.260.813

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

9. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty		
- Cổ phiếu	50.765.238	1.093.660.906.771
- Trái phiếu	3.000.000	201.721.000.000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	3.557.468.554	77.344.937.313.249
- Trái phiếu	458.417.400	46.608.314.796.800
	4.069.651.192	125.248.634.016.820

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

10. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

10.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	83.649.208.858	83.649.208.858	72.922.670.698	72.922.670.698
Quỹ ETF VFMVN30	13.924.746.000	13.924.746.000	8.677.824.000	8.677.824.000
Cổ phiếu khác	69.724.462.858	69.724.462.858	64.244.846.698	64.244.846.698
Cổ phiếu chưa niêm yết	61.798.099.837	61.798.099.837	59.252.202.796	59.252.202.796
Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư Việt Nam	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000	21.803.640.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	5.542.064.000	5.542.064.000	5.542.064.000	5.542.064.000
Công ty CP Địa ốc Tân Bình	6.210.000.000	6.210.000.000	6.210.000.000	6.210.000.000
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Cổ phiếu khác	11.242.395.837	11.242.395.837	8.696.498.796	8.696.498.796
	145.447.308.695	145.447.308.695	132.174.873.494	132.174.873.494

10.2 Các khoản cho vay

	Số dư cuối kỳ		Số dư đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động Margin	3.025.368.369.374	3.025.368.369.374	2.515.797.574.071	2.515.797.574.071
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	30.311.471.920	30.311.471.920	93.807.200.459	93.807.200.459
	3.055.679.841.294	3.055.679.841.294	2.609.604.774.530	2.609.604.774.530

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

10. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Số dư cuối kỳ					Số dư đầu kỳ				
		Giá mua/giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND	Giá mua/giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu kỳ VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND				Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
I	FVTPL	196.966.115.726	145.447.308.695	2.402.822.886	(53.921.629.917)	145.447.308.695	190.079.349.659	132.174.873.494	-	(57.904.476.165)	132.174.873.494
	Cổ phiếu	196.966.115.726	145.447.308.695	2.402.822.886	(53.921.629.917)	145.447.308.695	190.079.349.659	132.174.873.494	-	(57.904.476.165)	132.174.873.494
III	Các khoản cho vay	3.055.679.841.294	3.055.679.841.294	-	-	3.055.679.841.294	2.609.604.774.530	2.609.604.774.530	-	-	2.609.604.774.530
		3.252.645.957.020	3.201.127.149.989	2.402.822.886	(53.921.629.917)	3.201.127.149.989	2.799.684.124.189	2.741.779.648.024	-	(57.904.476.165)	2.741.779.648.024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

11. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.613.177.778	2.178.573.612
<i>Trong đó:</i>		
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.613.177.778	2.178.573.612
2. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp (i)	312.876.509.748	55.758.091.513
3. Phải thu khác	17.094.394.461	18.465.565.902
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (ii)	(16.719.305.094)	(16.719.305.094)
	315.864.776.893	59.682.925.933

(i) Bao gồm trong số dư cuối kỳ là khoản phải thu tiền mua chứng khoán của một tổ chức với giá trị 312.099.198.473 đồng đã được thanh toán tại ngày 1 tháng 7 năm 2016.

(ii) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

<i>Loại phải thu khó đòi</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng đầu kỳ VND</i>	<i>Số trích lập trong kỳ VND</i>	<i>Số dự phòng cuối kỳ VND</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại đầu kỳ VND</i>
Dự phòng phải thu nghiệp vụ mua chứng khoán	14.918.787.994	14.918.787.994	-	14.918.787.994	14.918.787.994
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi	1.800.517.100	1.800.517.100	-	1.800.517.100	1.800.517.100
	16.719.305.094	16.719.305.094	-	16.719.305.094	16.719.305.094

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tạm ứng	218.129.450	154.469.078
Chi phí trả trước ngắn hạn	5.175.556.001	4.637.718.956
- Công cụ và dụng cụ xuất dùng	756.233.252	1.250.712.942
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động	1.310.881.366	995.775.902
- Chi phí bảo trì	1.972.080.628	922.614.939
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp văn phòng	3.863.940	300.833.876
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.132.496.815	1.167.781.297
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	25.698.600	25.698.600
	5.419.384.051	4.817.886.634

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	3.474.189.544	39.922.963.076	43.397.152.620
Mua trong kỳ	-	1.404.496.520	1.404.496.520
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	3.474.189.544	41.327.459.596	44.801.649.140
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	2.797.071.858	35.193.110.681	37.990.182.539
Khấu hao trong kỳ	94.268.616	1.446.089.982	1.540.358.598
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	2.891.340.474	36.639.200.663	39.530.541.137
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	677.117.686	4.729.852.395	5.406.970.081
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	582.849.070	4.688.258.933	5.271.108.003

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	34.806.885.711	34.583.132.500

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	28.463.749.200
Mua mới	969.816.050
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	29.433.565.250
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	23.565.051.233
Hao mòn trong kỳ	1.296.604.881
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	24.861.656.114
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.898.697.967
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	4.571.909.136

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	21.161.126.097	21.494.156.067

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	96.785.319.968	98.201.690.504
Chi phí cải tạo văn phòng	949.039.460	1.174.321.586
Chi phí vật dụng văn phòng	146.478.242	136.277.778
	97.880.837.670	99.512.289.868

16. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 03 năm 2015 và Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	18.224.666.297	15.898.049.571
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	987.917.013	814.533.739
	19.332.583.310	16.832.583.310

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	7,5-8,0	400.000.000.000	1.993.499.500.000	(1.563.300.000.000)	830.199.500.000
Vay thấu chi ngân hàng	6,0-6,5	254.103.204.781	2.931.295.707.676	(3.161.002.674.130)	24.396.238.327
		654.103.204.781	4.924.795.207.676	(4.724.302.674.130)	854.595.738.327

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) (*)	516.872.276.455	-
Phải trả NĐT đặt cọc cổ phiếu	17.170.000.000	17.170.000.000
Phải trả NĐT tiền bán chứng khoán chờ về	-	16.585.598.900
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	257.505.800	98.873.437
	534.299.782.255	33.854.472.337

(*) Đây là khoản phải trả thanh toán bù trừ cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty đã thực hiện thanh toán cho VSD trong tháng 7 năm 2016.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 7)	18.924.105.880	35.945.902.245	34.659.056.385	20.210.951.740
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	3.482.359.321	27.964.990.584	25.662.189.998	5.785.159.907
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ doanh nghiệp nước ngoài	2.859.984.809	13.041.876.620	13.925.758.277	1.976.103.152
Thuế nhà thầu	960.919.772	1.172.155.022	2.062.333.429	70.741.365
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	771.004.384	10.966.028.102	11.699.063.212	37.969.274
Thuế giá trị gia tăng	384.657.779	710.923.185	973.599.853	121.981.111
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
	27.383.031.945	89.811.875.758	88.992.001.154	28.202.906.549

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	6.000.000.000	12.000.000.000
Phí môi giới phải trả Sở GDCK	5.398.046.348	3.953.370.562
Phí tư vấn	4.800.000.000	-
Phải trả khác	1.913.789.528	1.112.949.236
	18.111.835.876	17.066.319.798

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty	4.195.789.008	67.479.807.249
Quỹ Ban Quản lý điều hành	1.595.846.754	697.149.329
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.204.792.983	3.310.104.926
	10.996.428.745	71.487.061.504

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số dư đầu kỳ (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phần được phép phát hành	127.256.758	127.256.758
Cổ phiếu thường	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	127.256.758	127.256.758
Cổ phiếu thường	127.256.758	127.256.758
Số lượng cổ phần mua lại (cổ phiếu quỹ)	97.390	71.341
Cổ phiếu thường	97.390	71.341
Số lượng cổ phần đang lưu hành	127.159.368	127.185.417
Cổ phiếu thường	127.159.368	127.185.417

22.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Lợi nhuận đã thực hiện	560.074.898.909	547.779.193.929
Lợi nhuận chưa thực hiện	(51.518.807.031)	(57.904.476.165)
	508.556.091.878	489.874.717.764

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

23.1. Nợ khó đòi đã xử lý

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải thu khác	345.059.000	345.059.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

23.2. Ngoại tệ các loại

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Đô la Mỹ	1.068.037.969	887.331.324
Yên Nhật	40.853.737	40.853.737
Đô la Singapore	4.957.200	4.957.200
Bảng Anh	4.517.995	-
Đô la Đài Loan	2.358.400	2.358.400
Đô la Canada	2.125.387	2.125.387
	1.122.850.688	937.626.048

23.3. Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty

	Số dư cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số dư đầu kỳ (Cổ phiếu)
Chi tiết theo Loại < = năm;	127.159.368	127.185.417

23.4. Cổ phiếu quỹ

	Số dư cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số dư đầu kỳ (Cổ phiếu)
Chi tiết theo Loại < = năm;	97.390	71.341

23.5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Số dư cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số dư đầu kỳ (Cổ phiếu)
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.926.865	4.016.841
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	58.500	58.500
Tài sản tài chính chờ thanh toán	2.000	314.970
	3.987.365	4.390.311

23.6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	Số dư cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số dư đầu kỳ (Cổ phiếu)
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.794	1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

24 TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

24.1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số dư đầu kỳ (Cổ phiếu)
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.055.281.468	941.754.088
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	9.674.674	4.083.360
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	131.171.458	56.103.177
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	556.100	18.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	36.551.635	24.513.066
	1.233.235.335	1.026.471.691

24.2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ (Cổ phiếu)	Số dư đầu kỳ (Cổ phiếu)
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	5.941.873	758.907
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	5.366.890	701.606
	11.308.763	1.460.513

24.3. Tiền gửi của nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	721.731.718.391	493.009.558.764
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	721.026.969.402	487.176.449.243
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	704.748.989	5.833.109.521
	721.731.718.391	493.009.558.764

24.4. Phải trả nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	721.731.718.391	493.009.558.764
Của Nhà đầu tư trong nước	721.026.969.402	487.176.449.243
Của Nhà đầu tư nước ngoài	704.748.989	5.833.109.521
	721.731.718.391	493.009.558.764

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 30,87% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Tổng Giám đốc của DC Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là đại diện phần vốn của DC
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ đông chiến lược, nắm giữ 29,47% cổ phần Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Tổng Giám đốc của HFIC Ủy viên HĐQT của Công ty là Trưởng phòng Đầu tư của HFIC
Vietnam Debt Fund SPC (VDF)	Công ty con của DC
Vietnam Enterprise Investments	Công ty con của DC
Amersham Industries Limited	Công ty con của DC
Vietnam Property Fund Limited	Công ty con của DC
Cam Vietnam Mother Fund	Công ty con của DC
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Công ty con của DC

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Cổ tức đã trả	56.168.698.300	82.485.501.000
	Phí tư vấn	4.800.000.000	4.800.000.000
	Môi giới Bán chứng khoán	-	70.436.770.000
	Doanh thu phí môi giới	-	105.655.155
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ tức đã trả	53.625.000.000	78.750.000.000
Vietnam Debt Fund SPC.	Môi giới mua chứng khoán	-	212.205.500.000
	Môi giới bán chứng khoán	-	68.281.500.000
	Doanh thu phí môi giới	-	71.191.715
Vietnam Enterprise Investments Limited	Môi giới bán chứng khoán	101.386.294.740	574.553.998.000
	Môi giới mua chứng khoán	85.419.065.000	146.895.978.000
	Doanh thu phí môi giới	280.208.040	1.082.175.011

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.1. *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này VND</i>	<i>Kỳ trước VND</i>
Cam Vietnam Mother Fund	Môi giới mua chứng khoán	553.990.404.000	22.138.928.000
	Môi giới bán chứng khoán	363.273.668.750	143.510.299.000
	Doanh thu phí môi giới	1.301.121.928	248.473.854
Amersham Industries Limited	Môi giới bán chứng khoán	244.671.254.200	346.370.391.000
	Môi giới mua chứng khoán	104.411.054.000	125.923.632.820
	Doanh thu phí môi giới	523.623.464	708.441.219
Vietnam Property Fund Limited	Môi giới bán chứng khoán	72.177.700.000	-
	Doanh thu phí môi giới	108.266.550	-
DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	Môi giới mua chứng khoán	41.148.031.000	19.102.086.000
	Môi giới bán chứng khoán	20.181.960.000	31.759.384.000
	Doanh thu phí môi giới	91.994.990	76.292.253
Các nhân viên Quản lý chủ chốt (Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc)	Thu nhập và thù lao	9.849.067.586	11.345.144.846

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
<i>Phải trả người bán</i>			
Công ty TNHH Dragon Capital Markets (DC)	Phí tư vấn phải trả	4.800.000.000	-
	Cổ tức phải trả		19.639.405.000
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ tức phải trả	-	18.750.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.2. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Các bộ phận khác VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>							
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	166.259.478.687	17.015.998.247	3.048.416.441	171.216.416.198	3.744.264.714	-	361.284.574.287
2. Các chi phí trực tiếp	61.787.748.155	8.274.322.069	3.500.707.290	99.903.404.678	2.184.748.409	-	175.650.930.607
3. Chi phí khấu hao	1.266.887.421	1.220.054	5.093.862	1.530.296.689	33.465.459	-	2.836.963.479
4. Lợi nhuận khác	-	-	-	-	7.772.725	-	7.772.725
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	103.204.843.111	8.740.456.124	(457.384.711)	69.782.714.831	1.533.823.571	-	182.804.452.926
<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>							
1. Tài sản bộ phận	2.688.183.407.269	145.447.308.695	-	817.126.659.202	678.307.077	-	3.651.435.682.243
2. Tài sản phân bổ	85.931.611.804	821.525.925	1.807.357.036	2.135.967.406	17.087.739.249	-	107.784.201.420
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	5.770.188.686	5.770.188.686
Tổng tài sản	2.774.115.019.073	146.268.834.620	1.807.357.036	819.262.626.608	17.766.046.326	5.770.188.686	3.764.990.072.349
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	540.521.795.515	-	-	856.159.536.653	1.517.399.511	-	1.398.198.731.679
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	68.822.007.044	68.822.007.044
Tổng nợ phải trả	540.521.795.515	-	-	856.159.536.653	1.517.399.511	68.822.007.044	1.467.020.738.723

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.3. Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Đến 1 năm	15.274.091.283	14.971.363.980
Từ 1 - 5 năm	23.835.374.745	32.425.760.135
	39.109.466.028	47.397.124.115

25.4. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu.

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế - VND	146.965.179.666	98.645.131.350
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi - VND	-	3.452.579.597
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	146.965.179.666	95.192.551.753
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	127.176.350	127.214.257
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu - VND	1.156	748
Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu - VND	1.156	748

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2015 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2015 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2015/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2016 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2016 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 vì đa phần các khoản vay trong kỳ có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể do phần lớn các tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 83.649.208.858 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 80.439.156.111 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì sẽ lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 6.691.936.709 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.274.254.177 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 6.691.936.709 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 6.274.254.177 VND).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Theo quan điểm đã nói ở trên và thực tế rằng các khoản phải thu khách hàng của Công ty dành cho một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 8*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ (margin call) của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng giao dịch ký quỹ.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 11*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở được chiết khấu:

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 – 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
30 tháng 06 năm 2016					
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	145.447.308.695	-	-	145.447.308.695
Cổ phiếu niêm yết	-	83.649.208.858	-	-	83.649.208.858
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	61.798.099.837	-	-	61.798.099.837
Các khoản cho vay	-	-	3.055.679.841.294	-	3.055.679.841.294
Tài sản tài chính khác	16.719.305.094	-	315.890.475.493	4.727.807.750	337.337.588.337
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	312.876.509.748	-	312.876.509.748
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	25.698.600	4.727.807.750	4.753.506.350
Phải thu khác	16.719.305.094	-	2.988.267.145	-	19.707.572.239
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	109.427.068.127	-	-	109.427.068.127
	16.719.305.094	254.874.376.822	3.371.570.316.787	4.727.807.750	3.647.891.806.453
NỢ TÀI CHÍNH					
<i>Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>					
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	854.595.738.327	-	854.595.738.327
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	534.299.782.255	-	534.299.782.255
Phải trả, phải nộp khác	-	-	34.927.358.004	-	34.927.358.004
	-	-	1.423.822.878.586	-	1.423.822.878.586
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	16.719.305.094	254.874.376.822	1.947.747.438.201	4.727.807.750	2.224.068.927.867

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu làm tài sản thế chấp cho khoản vay (*Thuyết minh số 17*).

Công ty nắm giữ các chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản cho vay và phải thu khách hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

25.6. Quản trị nguồn vốn

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Tỷ lệ an toàn tài chính/tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn tài chính (\%)} = (\text{Vốn khả dụng} / \text{tổng rủi ro}) * 100\%$$

$$\begin{aligned} \text{Vốn khả dụng} &= \text{Tài sản} - \text{Nợ phải trả} - \text{Giảm trừ vốn chủ sở hữu} + \text{Tăng vốn chủ sở hữu} \\ \text{Tổng rủi ro} &= \text{Rủi ro thị trường} + \text{Rủi ro tín dụng} + \text{Rủi ro hoạt động} \end{aligned}$$

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.078%.

25.7. Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong kỳ, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
1. Doanh thu	[1]	266.394.011.959	(32.507.282.973)	233.886.728.986
Trong đó:	[1]			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	[1]	115.259.666.491	-	115.259.666.491
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[1]	15.934.581.159	(15.934.581.159)	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	[1]	3.395.083.026	-	3.395.083.026
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	[1]	1.839.769.076	-	1.839.769.076
- Doanh thu khác (**)	[1]	129.964.912.207	(129.157.856.000)	807.056.207
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[1]	-	16.365.445.976	16.365.445.976
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[1]	-	14.327.195.219	14.327.195.219
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL (*)	[1]	-	2.038.250.757	2.038.250.757
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[1]	-	96.219.708.210	96.219.708.210
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		266.394.011.959	(266.394.011.959)	-
Doanh thu hoạt động (*)		-	233.886.728.986	233.886.728.986
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	[2]	(92.771.565.771)	(5.526.589.064)	(98.298.154.835)
Trong đó:				
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán (**)	[2]	(100.734.026.064)	100.734.026.064	-
Chi phí dự phòng chứng khoán (**)	[2]	(7.962.460.293)	7.962.460.293	-
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	(6.677.753.367)	(6.677.753.367)
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	[2]	-	(8.966.453.275)	(8.966.453.275)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	[2]	-	2.288.699.908	2.288.699.908

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	[2]	-	(1.551.673.031)	(1.551.673.031)
Chi phí hoạt động tự doanh	[2]	-	(7.378.398.583)	(7.378.398.583)
Chi phí môi giới chứng khoán	[2]	-	(75.587.134.865)	(75.587.134.865)
Chi phí lưu ký chứng khoán	[2]	-	(1.869.512.861)	(1.869.512.861)
Chi phí tư vấn	[2]	-	(4.869.819.000)	(4.869.819.000)
Chi phí dịch vụ khác	[2]	-	(363.863.128)	(363.863.128)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)		173.622.446.188	(173.622.446.188)	-
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[2]	(47.429.376.737)	3.544.051.216	(43.885.325.521)
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		126.193.069.451	(126.193.069.451)	-
8. Kết quả hoạt động		-	126.193.069.451	126.193.069.451
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		126.210.251.520	-	126.210.251.520

(*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của báo cáo thu nhập toàn diện không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[1] Phân loại lại các khoản mục doanh thu hoạt động theo quy định của Thông tư 210

[2] Phân loại lại các khoản mục chi phí hoạt động theo quy định của Thông tư 210

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	[1]	657.156.819.577	(493.009.558.764)	164.147.260.813
1. Chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	190.079.349.659	(190.079.349.659)	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	(57.904.476.165)	57.904.476.165	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	132.174.873.494	132.174.873.494
1. Phải thu của khách hàng (**)	[3]	1.517.336.513	(1.517.336.513)	-
2. Trả trước cho người bán (**)	[3]	511.650.108	(511.650.108)	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (**)	[3]	2.680.281.654.037	(2.680.281.654.037)	-
5. Các khoản phải thu khác	[3]	3.696.364.899	16.947.774.615	20.644.139.514
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(16.719.305.094)	16.719.305.094	-
4. Các khoản cho vay (*)	[3]	-	2.609.604.774.530	2.609.604.774.530
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	-	55.758.091.513	55.758.091.513
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	[3]	-	(16.719.305.094)	(16.719.305.094)
V. Tài sản ngắn hạn khác				
1. Tạm ứng (*)	[4]	-	154.469.078	154.469.078
4. Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	[4]	-	25.698.600	25.698.600
4. Tài sản ngắn hạn khác	[4]	180.167.678	(180.167.678)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
V. Tài sản dài hạn khác				
4. Tài sản dài hạn khác	[4]	4.688.159.350	(4.688.159.350)	-
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	[4]	-	4.688.159.350	4.688.159.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.596.583.428.164	(493.009.558.764)	3.103.573.869.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	[1]	526.864.031.101	(493.009.558.764)	33.854.472.337
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	2.148.185.349	(2.148.185.349)	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1], [5]	72.050.198.601	(563.137.097)	71.487.061.504
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên (*)	[5]	-	2.711.322.446	2.711.322.446
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.596.583.428.164	(493.009.558.764)	3.103.573.869.400

(*) Các chỉ tiêu mới của báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của báo cáo tình hình tài chính không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

- [1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo đối ngoại bảng
- [2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210
- [3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210
- [4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210
- [5] Phân loại lại các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên theo quy định của Thông tư 210

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

25. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

25.7 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Kỳ trước (số liệu đã trình bày) VND	Điều chỉnh theo Thông tư 210 VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		1.506.623.089.077	(720.228.470.895)	786.394.618.182
Tiền và tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.506.623.089.077	(720.228.470.895)	786.394.618.182
Tiền và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		1.506.623.089.077	(720.228.470.895)	786.394.618.182
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		647.704.318.158	(412.682.576.159)	235.021.741.999
Tiền và tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		647.704.318.158	(412.682.576.159)	235.021.741.999
Tiền và tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán		647.704.318.158	(412.682.576.159)	235.021.741.999
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		-	720.228.472.295	720.228.472.295
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	720.228.472.295	720.228.472.295
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		-	412.682.576.159	412.682.576.159
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		-	412.682.576.159	412.682.576.159

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

B05g-CTCK

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Hồ Thị Thu Thảo
Người lập



Lâm Hữu Hồ
Giám đốc Tài chính



Johan Nyvene
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016